

THỐNG KÊ XẾP LOẠI HỌC LỰC - HẠNH KIỂM
NĂM HỌC: 2020-2021

STT	Lớp	GV chủ nhiệm	Tổng số HS (*)	Học Lực												Hạnh Kiểm													
				Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém		TB trở lên		Chưa đánh giá		Tốt		Khá		TB		Yếu		TB trở lên		Chưa đánh giá	
SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Toàn trường			369	77	20.87	174	47.15	116	31.44	2	0.54	0	0	367	99.46	0	0	346	93.77	21	5.69	2	0.54	0	0	369	100	0	0
1	Khối 6		115	20	17.39	50	43.48	44	38.26	1	0.87	0	0	114	99.13	0	0	109	94.78	5	4.35	1	0.87	0	0	115	100	0	0
1.1	6A1	Hà Kiều Oanh	38	5	13.16	9	23.68	23	60.53	1	2.63	0	0	37	97.37	0	0	32	84.21	5	13.16	1	2.63	0	0	38	100	0	0
1.2	6A2	Lê Thị Phương	38	3	7.89	16	42.11	19	50	0	0	0	0	38	100	0	0	38	100	0	0	0	0	0	0	38	100	0	0
1.3	6A3	Nguyễn Thị Lan	39	12	30.77	25	64.1	2	5.13	0	0	0	0	39	100	0	0	39	100	0	0	0	0	0	0	39	100	0	0
2	Khối 7		91	22	24.18	35	38.46	33	36.26	1	1.1	0	0	90	98.9	0	0	85	93.41	5	5.49	1	1.1	0	0	91	100	0	0
2.1	7B1	Nguyễn Thị Huyền	45	12	26.67	18	40	14	31.11	1	2.22	0	0	44	97.78	0	0	41	91.11	3	6.67	1	2.22	0	0	45	100	0	0
2.2	7B2	Nguyễn Thị Thu Hà	46	10	21.74	17	36.96	19	41.3	0	0	0	0	46	100	0	0	44	95.65	2	4.35	0	0	0	0	46	100	0	0
3	Khối 8		87	24	27.59	55	63.22	8	9.2	0	0	0	0	87	100	0	0	84	96.55	3	3.45	0	0	0	0	87	100	0	0
3.1	8C1	Nguyễn Thị Tuyết Mai	43	7	16.28	30	69.77	6	13.95	0	0	0	0	43	100	0	0	41	95.35	2	4.65	0	0	0	0	43	100	0	0
3.2	8C2	Phạm Thị Tuyết Ngọc	44	17	38.64	25	56.82	2	4.55	0	0	0	0	44	100	0	0	43	97.73	1	2.27	0	0	0	0	44	100	0	0
4	Khối 9		76	11	14.47	34	44.74	31	40.79	0	0	0	0	76	100	0	0	68	89.47	8	10.53	0	0	0	0	76	100	0	0
4.1	9D1	Nguyễn Thị Hiền	37	4	10.81	17	45.95	16	43.24	0	0	0	0	37	100	0	0	32	86.49	5	13.51	0	0	0	0	37	100	0	0
4.2	9D2	Nguyễn Thị Hồng	39	7	17.95	17	43.59	15	38.46	0	0	0	0	39	100	0	0	36	92.31	3	7.69	0	0	0	0	39	100	0	0

(*): Tổng số học sinh không bao gồm các học sinh miễn giảm toàn phần